

ĐỊNH MỨC NƯỚC SẠCH

PHỤ LỤC: ĐỊNH MỨC NƯỚC SẠCH ĐIỀU CHỈNH

HIỆU LỰC TỪ 10/08/2024

Loại tàu bay	Dung tích thùng chứa (lít)	Đường bay áp dụng	Định mức hiện hành	Định mức sửa đổi	Ghi chú
A350	1060 lít	MEL	636 lít (60% thùng)	530 lít (50% thùng)	Giảm 106 lít
B787	1020 lít		680 lít (180 gallons)	580 lít (153 gallons)	Giảm 100 lít
A350	1060 lít	PER	636 lít (60% thùng)	430 lít (40% thùng)	Giảm 206 lít
B787	1020 lít		680 lít (180 gallons)	480 lít (127 gallons)	Giảm 200 lít
A350	1060 lít	SFO	954 lít (90% thùng)	848 lít (80% thùng)	Giảm 106 lít
B787	1020 lít		900 lít (237 gallons)	800 lít (211 gallons)	Giảm 100 lít

**Định mức nước các đường bay, áp dụng theo GOM 7.2.4.5 và CV950/11/2023 ban DVHK -
TCTHKVN**

Loại tàu bay	Dung tích thùng chứa (lit)	Đường bay áp dụng	Định mức
B787	1020 lit	Châu Mỹ	900 lit (237 gallons)
		Châu Âu	800 lit (211 gallons)
		CDG, FRA <i>(Áp dụng theo CV950/TCTHKVN-DVHK v/v: “thực hiện triển khai định mức nước đến CDG, FRA” ngày 9/11/2023.)</i>	700 lit (185 gallons)
		Châu Úc	680 lit (180 gallons)
		Nhật, Hàn, Ấn Độ và các đường bay có độ dài tương đương	460 lit (120 gallons)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyến chờ hàng)	230 lit (60 gallons)
A350	1060 lit	Mỹ	954 lit (90% thùng)
		Châu Âu	848 lit (80% thùng)
		CDG, FRA <i>(Áp dụng theo CV950/TCTHKVN-DVHK v/v: “thực hiện triển khai định mức nước đến CDG, FRA” ngày 9/11/2023.)</i>	742 lit (70% thùng)
		Châu Úc	636 lit (60% thùng)
		Nhật, Hàn, Ấn Độ và các đường bay có độ dài tương đương	430 lit (40% thùng)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyến chờ hàng)	210 lit (20% thùng)

A321	200 lit	Các đường bay Nhật/Hàn	200 lit (1/1 thùng)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyến chờ hàng)	150 lit (3/4 thùng)
A320	200 lit	Các đường bay Nhật/Hàn	200 lit (1/1 thùng)
		Các đường bay còn lại (bao gồm chuyến chờ hàng)	150 lit (3/4 thùng)
ATR72	15 lit	Tất cả các đường bay (bao gồm chuyến chờ hàng)	Nạp đầy